
KHOẢNG CÁCH GIỚI TRONG TIẾP CẬN VÀ KIỂM SOÁT NGUỒN LỰC THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

PHAN THỊ THU HÀ*

Tóm tắt: Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong công tác giảm nghèo. Trong đó, phụ nữ được xác định là đối tượng ưu tiên của Chương trình. Tuy vậy, trên thực tế việc thực hiện quy định của Chương trình còn gặp nhiều thách thức, đời sống vật chất và tinh thần của phụ nữ vẫn còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo do phụ nữ làm chủ có xu hướng tăng, đặc biệt ở nhóm dân tộc thiểu số. Dựa trên số liệu định lượng của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “Khoảng cách giới trong thụ hưởng Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020”, bài viết phân tích khoảng cách giới trong tiếp cận, kiểm soát các nguồn lực do Chương trình hỗ trợ cho người dân nhằm xác định mức độ khác biệt giữa nam và nữ trong thụ hưởng Chương trình này.

Từ khóa: Khoảng cách giới, tiếp cận, nguồn lực, Chương trình, Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Abstract The National Targeted Program on Sustainable Poverty Reduction for the period 2016-2020 period has achieved many remarkable achievements in poverty reduction. Women are identified as a priority target of the Program. However, the Program's regulations implementation still faces many challenges, women still face difficulties in life materially and spiritually, and the percentage of poor households owned by women tends to increase, especially in ethnic minority groups. Based on quantitative data from the ministerial-level scientific research project “Gender gap in beneficiaries of the National Targeted Program on Sustainable Poverty Reduction for the period 2016-2020”, this article analyzes the gender gap in accessing and controlling the resources supported by the Program to identify the extent of the disparity between men and women as the beneficiaries of this Program.

Keywords: Gender gap, access, resources, the National Targeted Program on Sustainable Poverty Reduction for the period 2016-2020.

* Học viện Phụ nữ Việt Nam

Ngày nhận bài: 28/11/2022; Ngày phản biện: 11/12/2022; Ngày duyệt đăng: 27/02/2023

1. Đặt vấn đề

Trong thời gian qua, mục tiêu giảm nghèo bền vững luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm và xác định trong nhiều văn kiện, nghị quyết, chiến lược, chương trình. Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (gọi tắt là Chương trình) đã đạt được nhiều thành tựu trong công tác giảm nghèo ở nước ta. Theo Thu Hoà (2021), Việt Nam trở thành quốc gia đầu tiên về đích trước Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc về giảm nghèo. Sau 5 năm triển khai Chương trình, tỷ lệ hộ nghèo giảm khoảng 1,43%/năm. Cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm còn khoảng 2,75%. Trong Chương trình, phụ nữ được xác định là đối tượng thụ hưởng cần được ưu tiên. Tuy nhiên, do thiếu những hướng dẫn và cơ chế giám sát nên việc thực hiện còn nhiều hạn chế. Trên thực tế hiện nay, đời sống vật chất và tinh thần của phụ nữ còn nhiều khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa; tỉ lệ hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ còn cao và có xu hướng tăng, đặc biệt ở nhóm dân tộc thiểu số. Vì vậy, quan tâm đến trải nghiệm khác biệt của nam và nữ trong việc thụ hưởng Chương trình là cần thiết để xác định khoảng cách giới, những rào cản đối với phụ nữ, nâng cao việc tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực, phát huy được vai trò của họ trong công cuộc phát triển kinh tế xã hội.

2. Phương pháp nghiên cứu

Khoảng cách giới là sự khác biệt không cân xứng giữa nam và nữ, trẻ em trai và trẻ em gái, đặc biệt được phản ánh trong việc đạt được các mục tiêu phát triển, tiếp cận các nguồn lực và các mức độ tham gia. Khoảng cách giới biểu thị sự bất bình đẳng giới (UNICEF, 2017). Dựa trên kết quả khảo sát của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “Khoảng cách giới trong thụ hưởng Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020” do Học viện Phụ nữ Việt Nam thực hiện năm 2022, bài viết này phân tích khoảng cách giới trong tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực phát triển kinh tế hộ gia đình thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp định lượng (thông qua phỏng vấn bằng bảng hỏi) và phương pháp định tính (thông qua phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm). Trong đó, cỡ mẫu định lượng của đề tài là 480 nam và nữ đại diện cho các hộ gia đình trong diện thụ hưởng Chương trình vào giai đoạn 2016-2020.

Nghiên cứu thực hiện khảo sát 4 xã thuộc huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang và huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An, là những huyện nghèo thuộc diện thụ hưởng Chương trình. Nghiên cứu sử dụng công cụ tiếp cận và kiểm soát để xem xét khoảng cách giới trong Chương trình.

Việc tiếp cận nguồn lực trong nghiên cứu này được xem xét ở các khía cạnh: nhận nguồn lực, cất giữ và sử dụng nguồn lực.

Kiểm soát là khả năng quyết định hoặc tham gia quyết định cách thức sử dụng nguồn lực và lợi ích đó (Đỗ Thị Bình & Trần Thị Vân Anh, 2003). Kiểm soát phản ánh khả năng một

người có thể quyết định về việc sử dụng nguồn lực: ở đâu, như thế nào, bao nhiêu (Nguyễn Hữu Minh & Đặng Thị Hoa, 2020). Công cụ tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực xem xét mức độ mà nam và nữ có thể nhận, cất giữ và sử dụng các nguồn lực mà Chương trình cung cấp như thế nào? Với khía cạnh cất giữ nguồn lực, nghiên cứu chỉ quan tâm mức độ tham gia cất giữ vốn vay, tiền hỗ trợ và giấy tờ đất đai. Các quyết định ở đây liên quan đến việc sử dụng và phân bổ nguồn lực của gia đình. Nghiên cứu xem xét sự tham gia của phụ nữ và nam giới quá trình này ra sao.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đã hỗ trợ 16 nguồn lực cho các hộ nghèo ở các địa bàn khảo sát giúp người dân phát triển kinh tế, cải thiện mức sống. Trong các nguồn lực đó, các khách thể nhận được nhiều nhất là vốn vay (51,1%); Vắc xin, thuốc thú y (57,5%) và con giống (33,7%) từ Chương trình này (Bảng 1).

Bảng 1. Việc tiếp cận các nguồn lực của Chương trình theo giới tính của người trả lời

Các nguồn lực	Tỷ lệ % được tiếp cận
1. Hạt giống	29,5
2. Cây giống	26,7
3. Con giống	33,7
4. Thụ tinh nhân tạo cho con giống	11,7
5. Vốn vay	51,1
6. Tiền mặt	9,5
7. Phân bón	2,2
8. Thức ăn chăn nuôi	0,6
9. Thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất diệt trừ sâu bệnh	11,1
10. Máy móc	3,2
11. Công cụ sản xuất	1,6
12. Vắc xin, thuốc thú y	57,5
13. Chuồng trại gia súc	2,2
14. Đất sản xuất	1,6
15. Đất rừng	1,3
16. Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	0,6

3.1. Khoảng cách giới trong tiếp cận và kiểm soát hạt giống, cây giống, con giống

Có thể thấy, với cả ba nguồn lực là hạt giống, cây giống và con giống, nam được nhận nhiều hơn so với nữ. Đặc biệt, nam giới nhận các con giống nhiều hơn hẳn phụ nữ (ĐTB

chênh lệch là 0,96). Tuy nhiên, phụ nữ sử dụng hạt giống, cây giống, con giống nhiều hơn nam giới. Đối với kiểm soát nguồn lực, nam giới thể hiện ưu thế nhiều hơn phụ nữ khi với cả cây giống và con giống thì mức độ quyết định của nam giới cao hơn phụ nữ với mức chênh lệch điểm trung bình lần lượt 0,61; 0,96. Phụ nữ chỉ có mức độ quyết định nhiều hơn nam giới ở nguồn lực nhỏ là hạt giống mặc dù mức chênh lệch điểm trung bình chênh lệch không nhiều là 0,14 (Bảng 2).

Bảng 2. Mức độ tiếp cận và kiểm soát hạt giống, cây giống, con giống theo giới tính của người trả lời (ĐTB)

Nguồn lực	Nữ	Nam	Chênh lệch (Nam – nữ)
Hạt giống			
1. Người nhận hạt giống	2,11	2,25	0,14
2. Người sử dụng/dùng hạt giống	3,00	2,53	-0,47
3. Người quyết định hạt giống	3,16	3,02	-0,14
Cây giống			
1. Người nhận cây giống	1,72	2,33	0,61
2. Người sử dụng/dùng cây giống	2,76	2,69	-0,07
3. Người quyết định cây giống	2,39	3,24	0,85
Con giống			
1. Người nhận con giống	1,62	2,58	0,96
2. Người sử dụng/dùng con giống	2,95	2,93	-0,02
3. Người quyết định con giống	2,67	4,00	1,33

Xem xét theo dân tộc của người trả lời, sự tiếp cận và kiểm soát của phụ nữ và nam giới có sự khác biệt. Đối với hạt giống, nam giới dân tộc H'Mông và Khơ Mú có xu hướng đi nhận nhiều hơn phụ nữ, trong đó chênh lệch ĐTB giữa hai giới của người H'Mông cao hơn Khơ Mú (0,51 so với 0,09). Ngược lại, phụ nữ dân tộc Thái dường như nhận nguồn lực này nhiều hơn nam giới, với mức độ chênh lệch ĐTB tương đối cao là: 0,75. Tuy nhiên, nam giới người Thái có sử dụng hạt giống nhiều hơn một chút so với nữ (chênh lệch ĐTB là 0,03). Phụ nữ người Khơ Mú và người Thái quyết định luôn việc chọn lựa và chăm sóc hạt giống nhưng đối với người H'Mông, nam giới có xu hướng đảm nhiệm công việc này nhiều hơn nữ một chút (chênh lệch ĐTB là 0,05).

Với cây giống và con giống, nam giới các dân tộc H'Mông và Khơ Mú có mức độ tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực rõ nét hơn phụ nữ. Nam giới người H'Mông và Khơ Mú vừa là người nhận nguồn lực, cất giữ, sử dụng và đồng thời quyết định các nguồn lực đó. Đặc biệt, mức độ quyết định liên quan đến con giống của nam giới so với phụ nữ cao hơn hẳn với

chênh lệch điểm trung bình: người H'Mông (2,07); người Khơ Mú (1,97). Mặc dù quyền quyết định cuối cùng liên quan đến cây giống và con giống của người dân tộc Thái vẫn thuộc về nam giới nhưng phụ nữ đã tiếp cận nhiều hơn đến các nguồn lực này thông qua việc nhận và sử dụng. Tuy nhiên, nam giới người Thái thường là người đi nhận con giống nhiều hơn là phụ nữ. Từ các dữ liệu nói trên có thể thấy rằng, với những nguồn lực nhỏ như hạt giống, phụ nữ được tiếp cận và kiểm soát nhiều hơn. Nguồn lực lớn hơn như con giống, việc tiếp cận và kiểm soát thuộc về nam giới rõ nét hơn. Trong ba dân tộc, người H'Mông và Khơ Mú thể hiện những quan niệm mang tính gia trưởng, định kiến giới rõ nét hơn trong sự phân công lao động theo giới; việc ra quyết định liên quan đến các nguồn lực trong gia đình.

Bảng 3. Mức độ tiếp cận và kiểm soát hạt giống, cây giống, con giống theo dân tộc và giới tính của người trả lời (ĐTB)

Nguồn lực	1. Mông			2. Khơ Mú			3. Thái		
	Nữ	Nam	CL	Nữ	Nam	CL	Nữ	Nam	CL
Hạt giống									
1 Người nhận	1,93	2,44	0.51	2,00	2,09	0.09	2,60	1,85	-0.75
2 Người sử dụng/dùng	2,71	2,31	-0.4	3,75	2,82	-0.93	2,89	2,92	0.03
3 Người quyết định	2,78	2,83	0.05	3,50	3,18	-0.32	3,78	3,38	-0.4
Cây giống									
1 Người nhận	1,43	2,52	1.09	1,67	2,38	0.71	1,93	1,92	-0.01
2 Người sử dụng/dùng	2,27	2,52	0.25	3,00	3,50	0,5	2,93	2,54	-0.39
3 Người quyết định	2,43	3,32	0.89	2,33	2,63	0,3	2,15	3,46	1.31
Con giống									
1 Người nhận	1,13	3,00	1.87	1,18	2,38	1.2	1,93	2,63	0.7
2 Người sử dụng/dùng	2,54	2,40	-0.14	3,09	3,19	0.1	3,07	2,84	-0.23
3 Người quyết định	2,13	4,20	2.07	2,09	4,06	1.97	3,00	3,89	0.89

3.2. Khoảng cách giới trong tiếp cận và kiểm soát vốn vay, tiền hỗ trợ

Vốn vay là một nguồn lực được hỗ trợ cho nhiều gia đình nghèo để phát triển kinh tế hộ. Có 51,1% những người tham gia khảo sát đã nhận được vốn vay từ Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Ngược lại, ít người được hỗ trợ tiền (không phải trả lại). Xem xét khoảng cách giới trong tiếp cận và kiểm soát vốn vay cũng như tiền hỗ trợ, chúng tôi đều thấy một xu hướng nổi bật chung: Nam giới thường là người đi nhận vốn vay, tiền hỗ trợ và đồng thời quyết định việc sử dụng vốn vay, hoặc tiền hỗ trợ như thế nào. Khoảng cách giới trong nhận và quyết định tiền hỗ trợ rõ nét hơn quyết định vốn

vay, với mức điểm chênh lệch lần lượt là: 1,01 so với 0,7; 1,43 so với 0,9. Phụ nữ có ưu thế hơn trong việc cất giữ vốn vay. Phụ nữ vốn được cho là “tay hòm, chìa khóa”, quản lý chi tiêu trong gia đình. Có lẽ vì vậy, vốn vay hay tiền hỗ trợ thường được giao cho phụ nữ cất giữ. Phụ nữ dường như là người sử dụng vốn vay nhiều hơn một chút nhưng với tiền hỗ trợ nam giới lại sử dụng nhiều hơn, mức ĐTB chênh lệch lần lượt là: 0,06 và 0,54.

Bảng 4. Mức độ tiếp cận và kiểm soát vốn vay và tiền hỗ trợ theo giới tính (ĐTB)

Nguồn lực	Nữ	Nam	Chênh lệch (Nam – Nữ)
Vốn vay			
1. Người nhận	1,67	2,37	0.7
2. Người cất giữ	2,39	1,48	-0.91
3. Người sử dụng/dùng	3,01	2,95	-0.06
4. Người quyết định	2,66	3,56	0.9
Tiền hỗ trợ			
1. Người nhận	1,31	2,32	1.01
2. Người cất giữ	2,08	1,72	-0.36
3. Người sử dụng/dùng	2,62	3,16	0.54
4. Người quyết định	2,15	3,58	1.43

Trong ba dân tộc được khảo sát, chúng tôi nhận thấy khoảng cách giới trong tiếp cận và kiểm soát vốn vay, tiền hỗ trợ của người dân tộc H'Mông tương đối rõ nét. Nam giới H'Mông tham gia vào việc tiếp cận và kiểm soát vốn vay, tiền hỗ trợ nhiều hơn phụ nữ, chỉ có cất giữ hai nguồn lực này do phụ nữ đảm nhận nhiều hơn.

Bảng 5. Mức độ tiếp cận và kiểm soát vốn vay và tiền hỗ trợ của nam và nữ theo dân tộc của người trả lời (ĐTB)

	1. Mông			2. Khơ Mú			3. Thái		
	Nữ	Nam	Chênh lệch	Nữ	Nam	Chênh lệch	Nữ	Nam	Chênh lệch
Vốn vay									
1. Người nhận	1,14	2,30	1.16	1,11	2,57	1.46	2,07	2,30	0.23
2. Người cất giữ	2,14	1,53	-0.61	2,28	1,33	-0.95	2,57	1,56	-1.01
3. Người sử dụng/dùng	2,11	2,79	0.68	3,00	2,95	-0.05	3,41	3,07	-0.34
4. Người quyết định	1,16	3,21	2.05	2,89	3,57	0.68	3,06	4,00	0.94

	1. Mông			2. Khơ Mú			3. Thái		
	Nữ	Nam	Chênh lệch	Nữ	Nam	Chênh lệch	Nữ	Nam	Chênh lệch
Tiền hỗ trợ									
1. Người nhận	1,00	2,56	1.56	1,00	2,40	1.4	1,80	1,80	0
2. Người cất giữ	2,00	1,50	-0.5	1,33	2,00	0.67	2,60	1,80	-0.8
3. Người sử dụng/dùng	2,00	3,00	1.0	1,67	2,80	1.13	3,80	3,80	0
4. Người quyết định	1,40	3,22	1.82	2,00	3,20	1.2	3,00	4,60	1.6

Mức độ tham gia quyết định sử dụng vốn vay và tiền hỗ trợ của nam giới dân tộc H'Mông cao hơn nhiều phụ nữ (chênh lệch ĐTB lần lượt là: 2,05 và 1,82). So với người Khơ Mú và Thái, mức độ chênh lệch giữa nam và nữ trong việc ra quyết định liên quan đến các nguồn lực ở người H'Mông là cao nhất. Việc tiếp cận, kiểm soát vốn vay và tiền hỗ trợ của nam và nữ dân tộc Thái dường như cân bằng hơn một chút. Tuy nam giới vẫn giữ vị trí quyết định các nguồn lực rõ ràng hơn phụ nữ nhưng việc tiếp cận đã có sự tham gia của cả hai giới. Mặc dù cùng theo chế độ phụ hệ, tính gia trưởng của người H'Mông khá rõ ràng so với một số dân tộc khác. Trong khi một số dân tộc như người Tày, Nùng, và Cơ Tu giao quản lý tài chính cho phụ nữ thì ở người H'Mông, nam giới lại là người quản lý tài chính trong gia đình (Oxfarm, ActionAids, ISEE & Caritas, 2010).

3.3. Khoảng cách giới trong tiếp cận và kiểm soát vật tư nông nghiệp

Một số vật tư nông nghiệp Chương trình đã cung cấp cho các hộ gia đình bao gồm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất diệt trừ sâu bệnh; vắc xin, thuốc thú y. Những hộ gia đình được nhận những nguồn lực này không nhiều, tuy nhiên kết quả khảo sát đã phản ánh khoảng cách giới trong tiếp cận và kiểm soát chúng.

Bảng 6. Mức độ tiếp cận và kiểm soát vật tư nông nghiệp theo giới tính (ĐTB)

Nguồn lực	Nữ	Nam	Chênh lệch
Phân bón			
1. Người nhận	2,00	2,20	0.2
2. Người sử dụng/dùng	3,00	2,20	-0.8
3. Người quyết định	1,83	2,40	0.57
Thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất diệt trừ sâu bệnh			
1 Người nhận	1,59	2,25	0.66
2. Người sử dụng/dùng	2,71	3,25	0.54
3 Người quyết định	2,59	3,59	1.0

Nguồn lực	Nữ	Nam	Chênh lệch
Vắc xin, thuốc thú y			
1 Người nhận	1,60	2,54	0.94
2 Người sử dụng/dùng	2,20	3,65	1.45
3 Người quyết định	2,32	3,94	1.62

Tương tự như các nguồn lực ở trên, khoảng cách giới trong tiếp cận và kiểm soát vật tư nông nghiệp nghiêng về nam giới nhiều hơn so với nữ mặc dù đây là những nguồn lực tương đối nhỏ. Người được hỏi là nam vẫn quyết định các nguồn lực nhiều hơn nữ, điều này thể hiện rõ nhất đối với vắc xin và thuốc thú y với chênh lệch ĐTB là 1,62. Đối với cả hai loại nguồn lực là thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất diệt trừ sâu bệnh và vắc xin, thuốc thú y, chúng tôi nhận thấy không chỉ có ra quyết định mà ngay cả tiếp cận như nhận về và sử dụng nam giới cũng tham gia nhiều hơn nữ. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy đối với nguồn lực là phân bón, phụ nữ là người sử dụng nhiều hơn so với nam giới với ĐTB chênh lệch là -0.8. Thực tế này cho thấy đây là một trong số các nguyên nhân ảnh hưởng tới sức khỏe của phụ nữ nói chung và sức khỏe sinh sản của phụ nữ nói riêng.

3.4. Khoảng cách giới trong tiếp cận và kiểm soát máy móc và chuồng trại gia súc

Có thể thấy, hai loại nguồn lực máy móc sản xuất và chuồng trại gia súc có liên quan nhiều đến quan niệm về khả năng của nam, nữ và sự phân công lao động theo giới. Nam giới được cho là hiểu biết về kỹ thuật và sử dụng máy móc thành thạo hơn phụ nữ. Bên cạnh đó, xây, sửa chuồng trại gia súc là công việc đòi hỏi nhiều sức lực nên phù hợp với nam giới.

Số liệu khảo sát đã phản ánh thực tế với hai nguồn lực nói trên, mức độ tiếp cận và kiểm soát của nam giới nhìn chung rõ nét hơn phụ nữ, nhất là việc ra quyết định liên quan đến máy móc sản xuất, mức độ chênh lệch ĐTB khá cao là 3,14.

Bảng 7. Mức độ tiếp cận và kiểm soát máy móc sản xuất, chuồng trại gia súc theo giới tính của người trả lời (ĐTB)

Nguồn lực	Nữ	Nam	Chênh lệch
Máy móc sản xuất			
1. Người nhận	1,00	3,00	2.00
2. Người sử dụng/dùng	2,00	4,00	2.00
3. Người quyết định	1,00	4,14	3.14
Chuồng trại gia súc			
1. Người nhận	1,00	2,50	1.50
2. Người sử dụng/dùng	3,00	4,50	1.50
3. Người quyết định	3,00	3,50	0.50

3.5. Khoảng cách giới trong tiếp cận và kiểm soát đất đai

Số liệu định lượng cho thấy, rất ít các hộ gia đình được khảo sát nhận được hỗ trợ đất sản xuất hoặc đất rừng. Với những hộ gia đình được nhận các loại nguồn lực này, khoảng cách giới thể hiện khá rõ trong tiếp cận, kiểm soát với nam giới là người chiếm ưu thế hơn.

Bảng 8. Mức độ tiếp cận và kiểm soát đất đai theo giới tính của người trả lời (ĐTB)

Nguồn lực	Nữ	Nam	Chênh lệch
Đất sản xuất			
1. Người nhận	1,00	3,00	2.00
2. Người giữ/cắm	3,00	4,00	1.00
3. Người sử dụng/dùng	3,00	3,00	0
4. Người quyết định	1,00	5,00	4.00
Đất rừng			
1. Người nhận	1,00	3,00	2.00
2. Người giữ/cắm	3,00	5,00	2.00
3. Người sử dụng/dùng	3,00	2,00	-1.00
4. Người quyết định	1,00	5,00	4.00

Nam giới có xu hướng là người đi nhận và quyết định các việc liên quan đến đất sản xuất và đất rừng nhiều hơn phụ nữ. Đáng chú ý nhất là mức độ chênh lệch ĐTB khi ra quyết định giữa nam và nữ khá cao, cụ thể: Đất sản xuất (4,0); Đất rừng (4,0). Người giữ/cắm nguồn lực đất đai ở đây là người giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất, đất rừng được hỗ trợ (không liên quan đến đất đai trước đó của hộ gia đình). Việc quyết định sử dụng đất sản xuất, đất rừng thể hiện thông qua mục đích sử dụng đất, việc khai hoang hoặc cải tạo đất đai như thế nào.

3.6. Khoảng cách giới trong tiếp cận các lớp tập huấn

Bên cạnh các nguồn lực vật chất mà Chương trình đã cung cấp cho người dân trong giai đoạn 2016-2020 để phát triển kinh tế, còn một dạng nguồn lực không thể không nhắc đến đó là các kiến thức, kỹ năng phát triển sản xuất. Đây là nguồn lực phi vật chất có ý nghĩa quan trọng giúp người dân có thể sử dụng các nguồn lực vật chất một cách hiệu quả. Trong khuôn khổ Chương trình, từ năm 2016-2020, các địa phương đã tổ chức các lớp tập huấn khác nhau về phát triển sản xuất. Số liệu khảo sát của nghiên cứu này chỉ ra, có 71,5% đã từng tham dự ít nhất một lớp tập huấn trở lên. Trong đó, có 65% nữ đã từng tham gia ít nhất một lớp tập huấn và nam giới tham gia nhiều hơn với tỷ lệ 79,1%.

Các lớp tập huấn được tổ chức trong giai đoạn 2016-2020 ở địa phương đã truyền tải nhiều kiến thức, kỹ năng, kỹ thuật liên quan nhiều đến sản xuất nông nghiệp nhằm mục đích giúp người dân nâng cao hiệu quả sản xuất. Đó là các lớp về kỹ thuật trồng trọt, kỹ thuật chăn nuôi, chế biến, bảo quản nông/lâm sản... Ngoài ra, còn có lớp dạy nghề phi nông nghiệp cho các hộ gia đình. Tuy nhiên người dân chủ yếu dự các lớp kỹ thuật chăn nuôi và trồng trọt (tỷ lệ lần lượt là 84,0% và 58,7%). Số liệu khảo sát cũng cho thấy, có sự khác biệt tương đối lớn giữa hai giới trong việc tham dự các lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi. Phần lớn phụ nữ (chiếm 84,0%) đã đến dự lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi, cao hơn nam giới 23,7%. Có thể thấy, chị em phụ nữ trong gia đình thường đảm nhận chính việc chăn nuôi nên họ cũng thể hiện sự quan tâm đến các lớp học này. Bên cạnh đó, tỷ lệ phụ nữ ở các địa bàn khảo sát còn học các lớp dạy nghề phi nông nghiệp cao hơn nam giới 9,2%. Ngược lại, nam giới tham dự các lớp tập huấn kỹ thuật trồng trọt; cách thức phòng trừ dịch, sâu bệnh; cách thức tiêu thụ sản phẩm nhiều hơn nữ từ 4,1% đến 4,5%. Tuy nhiên, chưa có phụ nữ nào cho biết đã từng tham dự lớp tập huấn cách thức tiêu thụ sản phẩm.

Bảng 9. Sự tham gia các lớp tập huấn theo giới tính của người trả lời

Các lớp tập huấn	Chung	Nữ	Nam	Chênh lệch
1. Lớp tập huấn kỹ thuật trồng trọt	60.8	58.7	63.0	4.3
2. Lớp tập huấn kỹ thuật chăn nuôi	72.3	84.0	60.3	-23.7
3. Lớp tập huấn cách thức bảo quản, chế biến nông/lâm sản	8.1	10.7	5.5	-5.2
4. Lớp tập huấn cách thức phòng trừ dịch, sâu bệnh	18.2	16.0	20.5	4.5
5. Lớp tập huấn cách thức tiêu thụ sản phẩm	2.0	0	4.1	4.1
6. Lớp tập huấn dạy nghề phi nông nghiệp	10.1	14.7	5.5	-9.2
Tổng	100.0	100	100	

Đánh giá về khả năng tiếp thu và ứng dụng các kiến thức, kỹ năng trong các lớp tập huấn của người trả lời đôi khi còn quan trọng hơn việc tìm hiểu sự tham dự của họ. Từ đó, chúng ta có thể phần nào biết được các lớp tập huấn có phù hợp với thực tiễn và mang lại nhiều lợi ích cho người học thông qua sự nâng cao kiến thức và việc áp dụng vào phát triển sản xuất. Nhóm nghiên cứu đã đưa ra thang đo để đánh giá một phần hiệu quả của các lớp tập huấn mà các khách thể đã tham gia. Thang đo khả năng tiếp thu của người học gồm có ba mức độ: 1= Không hiểu; 2= Hiểu ít; 3= Hiểu nhiều. Thang đo khả năng áp dụng các kiến thức, kỹ năng vào hoạt động sản xuất cũng có 3 mức độ: 1= Không áp dụng được; 2= Áp dụng ít; 3= Áp dụng nhiều. Điểm càng cao phản ánh sự đánh giá về khả năng tiếp thu và mức độ áp dụng càng cao.

Bảng 10. Đánh giá về mức độ dễ hiểu của các lớp tập huấn theo giới tính (ĐTB)

Các lớp tập huấn	Chung	Nữ	Nam	Chênh lệch
1. Lớp tập huấn kỹ thuật trồng trọt	2,11	2,09	2,12	0.03
2. Lớp tập huấn kỹ thuật chăn nuôi	2,13	2,13	2,12	-0.01
3. Lớp tập huấn cách thức bảo quản, chế biến nông/lâm sản	2,25	2,00	2,67	0.67
4. Lớp tập huấn cách thức phòng trừ dịch, sâu bệnh	2,19	2,00	2,36	0.36
5. Lớp tập huấn cách thức tiêu thụ sản phẩm	3,00	0	3,0	3
6. Lớp tập huấn dạy nghề phi nông nghiệp	2,36	2,57	2,00	-0.57

Dựa trên số liệu khảo sát, chúng tôi nhận thấy sự tiếp thu của người trả lời nói chung ở phần lớn các lớp tập huấn chủ yếu ở mức độ hiểu ít (ĐTB dao động từ 2,11 đến 2,36). Chỉ có lớp tập huấn cách thức tiêu thụ sản phẩm được một số nam giới đánh giá là hiểu nhiều với ĐTB là 3,0. Trên thực tế, không có chị em nào học lớp tập huấn này nên không có số liệu chung cho cả hai nhóm giới tính. Với các lớp còn lại, tập huấn dạy nghề phi nông nghiệp được đánh giá cao nhất về mức độ dễ hiểu (ĐTB là 2,36). Nam giới đánh giá mức độ dễ hiểu của ba lớp tập huấn cao hơn phụ nữ, bao gồm: Kỹ thuật trồng trọt (ĐTB chênh lệch 0,03); Cách thức bảo quản, chế biến nông/lâm sản (ĐTB chênh lệch 0,67); Cách thức phòng, trừ dịch, sâu bệnh (0,36). Ngược lại, nữ đánh giá cao mức độ dễ hiểu của lớp kỹ thuật chăn nuôi và lớp dạy nghề phi nông nghiệp hơn nam giới, cụ thể: Kỹ thuật chăn nuôi (ĐTB chênh lệch 0,01); Dạy nghề phi nông nghiệp (ĐTB chênh lệch 0,57).

Bảng 11. Đánh giá về mức độ áp dụng các lớp tập huấn vào công việc theo giới tính (ĐTB)

Các lớp tập huấn	Chung	Nữ	Nam	Chênh lệch
1. Lớp tập huấn kỹ thuật trồng trọt	2,01	1,94	2,07	0.13
2. Lớp tập huấn kỹ thuật chăn nuôi	2,10	2,02	2,18	0.16
3. Lớp tập huấn cách thức bảo quản, chế biến nông/lâm sản	2,25	2,00	2,67	0.67
4. Lớp tập huấn cách thức phòng trừ dịch, sâu bệnh	2,14	2,00	2,27	0.27
5. Lớp tập huấn cách thức tiêu thụ sản phẩm	2,50	0	2,50	2.5
6. Lớp tập huấn dạy nghề phi nông nghiệp	2,36	2,57	2,00	-0.57

Tương tự như trên, đánh giá của người trả lời về khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng đã học ở các lớp tập huấn vào hoạt động sản xuất trong thực tiễn nhìn chung không cao với ĐTB dao động từ 2,01 đến 2,36. Tuy nhiên, sự đánh giá của nam và nữ về mức độ áp dụng các lớp tập huấn tương đối khác biệt. Trong các lớp, phụ nữ đánh giá cao hơn về khả năng áp

dụng lớp dạy nghề phi nông nghiệp nhiều hơn nam giới (ĐTB chênh lệch là 0,57). Những lớp tập huấn còn lại đều được nam giới đánh giá mức độ áp dụng cao hơn, với mức độ chênh lệch từ 0,13 đến 0,67. Khác biệt giới rõ nhất có thể thấy ở lớp tập huấn cách thức bảo quản, chế biến nông/lâm sản với chênh lệch ĐTB của nam so với nữ là 0,67. Từ những dữ liệu trên, có thể thấy rằng, khả năng tiếp thu và áp dụng các kiến thức, kỹ năng được truyền đạt trong nhiều lớp tập huấn ở địa phương của nam giới nhìn chung nổi trội hơn phụ nữ. Phụ nữ thể hiện khả năng tiếp thu và áp dụng tốt hơn ở các lớp dạy kỹ thuật chăn nuôi và dạy nghề phi nông nghiệp.

4. Kết luận và khuyến nghị

Từ các phân tích trên có thể thấy rằng, khoảng cách giới trong tiếp cận và kiểm soát ở các nguồn lực là khác nhau. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý nam giới có xu hướng là người tiếp nhận nhiều hơn nữ ở tất cả các nguồn lực, từ nguồn lực nhỏ như hạt giống cho đến những nguồn lực lớn hơn. Khi xem xét người tiếp nhận các nguồn lực, khoảng cách giới rõ nét nhất mà ưu thế thuộc về nam giới là các nguồn lực có giá trị kinh tế lớn như đất đai, máy móc sản xuất, hỗ trợ về chuồng trại, tiền mặt. Với hai khía cạnh phản ánh sự tiếp cận nguồn lực là cất giữ và sử dụng, nữ giới dường như có ưu thế hơn. Phụ nữ là người cất giữ vốn vay nhiều hơn nam giới và khoảng cách giới trong hoạt động này cao nhất trong các nguồn lực. Phụ nữ là người đảm nhận nhiều hoạt động sản xuất nông nghiệp trong hộ gia đình do đó họ cũng sử dụng nhiều nguồn lực khác nhau. Khoảng cách giới lớn nhất mà trong đó phụ nữ có ưu thế sử dụng nhiều hơn nam giới là ở hai nguồn lực phân bón và hạt giống. Tuy nhiên, đối với một số nguồn lực như tiền hỗ trợ, thuốc bảo vệ thực vật; vắc xin/thuốc thú y; máy móc; chuồng trại, nam vẫn sử dụng nhiều hơn nữ.

Khoảng cách giới cũng được ghi nhận trong sự tham dự các lớp tập huấn kỹ thuật trong khuôn khổ Chương trình được tổ chức ở các địa phương. Tỷ lệ nam giới tham gia các lớp tập huấn nhiều hơn nữ. Phụ nữ đi học các lớp tập huấn kỹ thuật về chăn nuôi và cách thức bảo quản, chế biến nông/lâm sản và lớp dạy nghề phi nông nghiệp nhiều hơn nam giới. Ngược lại, nam giới dự các lớp tập huấn trồng trọt; cách thức phòng trừ dịch, sâu bệnh; cách thức tiêu thụ sản phẩm nhiều hơn nữ. Tự đánh giá về mức độ dễ hiểu và áp dụng các kiến thức, kỹ năng học được từ lớp tập huấn, nam giới có đánh giá cao hơn nữ ở nhiều nội dung. Nữ giới chỉ đánh giá về mức độ dễ hiểu và mức độ áp dụng cao hơn nam ở lớp kỹ thuật chăn nuôi và lớp dạy nghề phi nông nghiệp.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra một số khuyến nghị giải pháp nhằm thu hẹp khoảng cách giới trong thụ hưởng Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững các giai đoạn tiếp theo. *Thứ nhất*, cần phải bổ sung thêm những quy định, hướng dẫn cụ thể cho quá trình thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 bởi vì chỉ đưa ra nguyên tắc ưu tiên phụ nữ là chưa đủ. *Thứ hai*, trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, cần đảm bảo sự tham gia thực chất của phụ nữ đối

với hoạt động lập kế hoạch, đề xuất nhu cầu hỗ trợ, nâng cao được tiếng nói của họ trong cộng đồng. *Thứ ba*, nâng cao nhận thức về bình đẳng giới cho cán bộ lãnh đạo các cấp và năng lực phân tích giới, lồng ghép giới trong thực thi chính sách, luật pháp cho đội ngũ cán bộ địa phương đặc biệt là những người phụ trách công tác giảm nghèo. *Thứ tư*, để thu hẹp khoảng cách giới cần nâng cao và đẩy mạnh nhiều hơn công tác truyền thông về nội dung Chương trình cho cả phụ nữ và nam giới nói chung và ở hai địa bàn khảo sát nói riêng. *Thứ năm*, cần thiết phải nâng cao trình độ năng lực của phụ nữ dân tộc thiểu số để họ có cơ hội thụ hưởng các chính sách, chương trình giảm nghèo, phát triển kinh tế tốt hơn. *Thứ sáu*, phát huy nhiều hơn nữa vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số ở các địa bàn khảo sát trong thực hiện Chương trình thông qua trao quyền kinh tế để khơi dậy những tiềm năng, thế mạnh vốn có của họ trong phát triển kinh tế.

Tài liệu tham khảo

Đỗ Thị Bình & Trần Thị Vân Anh (2003). *Giới và công tác giảm nghèo*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Thu Hoà (2021). Việt Nam giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 và hướng tới không còn người nghèo đói vào năm 2045. Lấy từ: <https://consosukien.vn/vie-t-nam-gia-m-nghe-o-be-n-vu-ng-giai-doa-n-2016-2020-va-huo-ng-to-i-khong-co-n-nguo-i-nghe-o-do-i-.htm>.

Nguyễn Hữu Minh & Đặng Thị Hoa (2020). *Thực hiện bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.

Oxfarm, ActionAids, ISEE & Caritas (2010). Báo cáo hiện trạng bất bình đẳng giới trong cộng đồng người dân tộc thiểu số.